

Số: 464 /BC-STTTT

Thanh Hóa, ngày 27 tháng 4 năm 2018

## **BÁO CÁO**

### **Kết quả thực hiện đánh giá, xếp loại mức độ ứng dụng CNTT trong cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Thanh Hóa năm 2017**

Thực hiện Quyết định số 4289/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành quy định đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng Công nghệ thông tin trong các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Sở thông tin và Truyền thông đã tổ chức đánh giá, xếp loại mức độ ứng dụng Công nghệ thông tin (CNTT) trong các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Thanh Hóa năm 2017. Kết quả thực hiện như sau:

#### **I. Quá trình thu thập số liệu đánh giá, xếp loại mức độ ứng dụng CNTT**

##### **1. Công tác chuẩn bị**

Sở Thông tin và Truyền thông đã ban hành kế hoạch số 1439/KH-STTTT ngày 01/11/2017, về việc triển khai khảo sát, đánh giá mức độ ứng dụng CNTT trong các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2017; Các cơ quan được khảo sát, đánh giá mức độ ứng dụng CNTT bao gồm: 20 sở, ban, ngành cấp tỉnh và 27 huyện, thị xã, thành phố. Mức độ ứng dụng CNTT của các cơ quan được khảo sát, đánh giá theo các tiêu chí quy định tại Quyết định số 4289/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Mẫu phiếu đánh giá, xếp hạng được xây dựng theo 02 mẫu: Mẫu 01 – Phiếu dành cho các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Mẫu 02 - Phiếu dành cho các huyện, thị xã, thành phố. Đồng thời Sở Thông tin và Truyền thông cũng đã hướng dẫn chi tiết cách điền thông tin, tự chấm điểm đánh giá mức độ ứng dụng CNTT của từng cơ quan.

##### **2. Khảo sát, đánh giá mức độ ứng dụng CNTT**

Sở Thông tin và Truyền thông có công văn số 1605/STTTT-CNTT ngày 01/12/2017, về việc đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT của các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Thanh Hóa năm 2017 gửi đến 47 cơ quan là các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố để phối hợp cung cấp số liệu và tự đánh giá mức độ ứng dụng CNTT của cơ quan.

Tổ thẩm định số liệu về đánh giá, xếp loại mức độ ứng dụng CNTT trong các cơ quan hành chính nhà nước năm 2017 đã được Sở Thông tin và Truyền thông thành lập gồm: Giám đốc Sở TT&TT (tổ trưởng), các thành viên là cán bộ của các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Nội vụ, Thông tin và Truyền thông và Văn phòng UBND tỉnh để rà soát các nội dung đánh giá, chấm điểm và xếp loại theo hệ thống thang điểm đã được quy định tại Quyết định số 4289/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh.

### 3. Đánh giá chung số liệu được thu thập

So với các năm trước, số liệu năm 2017 đảm bảo đầy đủ các chỉ tiêu, yêu cầu theo mẫu phiếu đã được tập huấn trước. Các cơ quan làm tốt công tác thu thập và tổng hợp số liệu nên đã hạn chế được các sai sót về số liệu. Đặc biệt có một số cơ quan do làm tốt công tác thu thập số liệu và tổng hợp số liệu nên đã cải thiện được đáng kể vị trí xếp hạng của mình.

Tuy nhiên cũng vẫn còn một số cơ quan còn lúng túng trong việc thu thập và tổng hợp số liệu (do không tham gia chương trình tập huấn do Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức) nên có một số tiêu chí không điền số liệu hoặc không cung cấp các tài liệu minh chứng nên không đạt yêu cầu ở mức điểm tối đa.

## II. Kết quả tổng hợp số liệu khảo sát, đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT năm 2017

### 1. Đánh giá chung các nhóm tiêu chí của toàn tỉnh

Thông qua việc tổng hợp, thẩm định và phân tích số liệu, các chỉ số xếp hạng đã phản ánh thực trạng phát triển và ứng dụng CNTT trong các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2017 theo các nhóm tiêu chí như sau:

#### Nhóm tiêu chí 1: Hạ tầng kỹ thuật CNTT

| TT | Tiêu chí                                                  | KQ bình quân |
|----|-----------------------------------------------------------|--------------|
| 1  | Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được trang bị máy tính | 96%          |
| 2  | Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet                        | 100%         |
| 3  | Tỷ lệ kết nối với mạng truyền số liệu chuyên dùng         | 100%         |

#### Nhóm tiêu chí 2: Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ cơ quan

| TT | Tiêu chí                                            | KQ bình quân |
|----|-----------------------------------------------------|--------------|
| 1  | Tỷ lệ cơ quan sử dụng phần mềm QLVB&HSCV (TDOffice) | 100%         |
| 2  | Tỷ lệ cơ quan sử dụng chữ ký số                     | 100%         |
| 3  | Tỷ lệ cơ quan sử dụng thư điện tử công vụ           | 100%         |
| 4  | Tỷ lệ cơ quan có hệ thống một cửa điện tử           | 85%          |

#### Nhóm tiêu chí 3: Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và Doanh nghiệp

| TT | Tiêu chí                                                    | KQ bình quân |
|----|-------------------------------------------------------------|--------------|
| 1  | Tỷ lệ cơ quan cung cấp thông tin lên trang TTĐT của cơ quan | 90%          |
| 2  | Tỷ lệ cơ quan cung cấp và xử lý dịch vụ công trực tuyến     | 75%          |

**Nhóm tiêu chí 4: Công tác đảm bảo an toàn thông tin mạng**

| TT | Tiêu chí                                                                                                              | KQ bình quân |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 1  | Tỷ lệ cơ quan Ban hành Nội quy, Quy chế về việc bảo đảm an toàn thông tin cho hệ thống CNTT trong nội bộ cơ quan      | 70%          |
| 2  | Tỷ lệ cơ quan tổ chức đánh giá, kiểm tra an toàn thông tin định kỳ hàng năm cho hệ thống CNTT                         | 90%          |
| 3  | Tỷ lệ cơ quan cử cán bộ chuyên trách CNTT tham gia các lớp đào tạo, tập huấn về an toàn thông tin do Sở TT&TT tổ chức | 100%         |

**Nhóm tiêu chí 5: Nhân lực cho ứng dụng CNTT**

| TT | Tiêu chí                                                                                                        | KQ bình quân |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 1  | Tỷ lệ cán bộ, công chức đã qua đào tạo đáp ứng khả năng ứng dụng CNTT phục vụ công tác chuyên môn, nghiệp vụ    | 98%          |
| 2  | Tỷ lệ cơ quan có bố trí cán bộ chuyên trách CNTT                                                                | 100%         |
| 3  | Tỷ lệ cơ quan cử cán bộ tham gia đầy đủ các khóa đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kiến thức CNTT do Sở TT&TT tổ chức | 100%         |

**Nhóm tiêu chí 6: Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT**

| TT | Tiêu chí                                                                                             | KQ bình quân |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 1  | Tỷ lệ cơ quan xây dựng Kế hoạch ứng dụng CNTT của cơ quan                                            | 100%         |
| 2  | Tỷ lệ cơ quan ban hành các Quy chế, Quy định về ứng dụng CNTT của cơ quan                            | 100%         |
| 3  | Tỷ lệ cơ quan Ban hành các văn bản khác(ngoài việc kế hoạch và quy chế) về ứng dụng CNTT của cơ quan | 100%         |

**Nhóm tiêu chí 7: Ứng dụng CNTT tại UBND cấp xã (đối với UBND cấp huyện)**

| TT | Tiêu chí                                                                | KQ bình quân |
|----|-------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 1  | Tỷ lệ cán bộ, công chức các xã, phường, thị trấn được trang bị máy tính | 84%          |
| 2  | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có mạng máy tính nội bộ (LAN)                | 100%         |
| 3  | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có bộ phận một cửa ứng dụng CNTT             | 36%          |
| 4  | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đã sử dụng phần mềm QLVB&HSCV                | 67%          |
| 5  | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có Trang TTĐT                                | 90%          |

**2. Đánh giá về mức độ ứng dụng CNTT trong các cơ quan hành chính nhà nước năm 2017**

Trong năm 2017, mức độ ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước có nhiều chuyển biến hơn so với năm 2016, một số đánh giá như sau:

- Về hạ tầng kỹ thuật CNTT: Các cơ quan đã tiếp tục quan tâm đầu tư máy

tính phục công việc chuyên môn, cụ thể: tỷ lệ máy tính/ CBCC tăng so với năm 2016 là 14%, các cơ quan cũng đã quan tâm hơn về công tác áp dụng các giải pháp đảm bảo an toàn thông tin cho hệ thống mạng CNTT của cơ quan (sao lưu dự phòng, đặt mật khẩu mạng không dây...). Tuy nhiên, hầu hết các cơ quan chưa quan tâm bố trí riêng máy tính không kết nối Internet để soạn thảo các văn bản mật của cơ quan.

- Về ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ cơ quan: Ứng dụng phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TDOffice), ứng dụng chữ ký số và thư điện tử công vụ là các ứng dụng thiết thực và là công cụ hữu hiệu nhất để các cơ quan phục vụ công tác chỉ đạo, điều công việc và trao đổi với các cơ quan, đơn vị khác, do đó 47/47 cơ quan đã được sử dụng thường xuyên trong công việc.

- Về ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp: Các cơ quan cấp tỉnh đã được xử lý, giải quyết TTHC tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa; các cơ quan cấp huyện đang xây dựng Trung tâm hành chính công cấp huyện theo Quyết định 1666/QĐ-UBND ngày 22/5/2017, những đơn vị đã được đầu tư hệ thống một cửa điện tử (20/27 đơn vị) tiếp tục rà soát và vận hành, khai thác các thiết bị CNTT và phần mềm hỗ trợ giải quyết TTHC đã được đầu tư; dịch vụ công của một số cơ quan đã được cung cấp trên Trang TTĐT của đơn vị. Các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 cung cấp cho người dân và doanh nghiệp còn chưa nhiều, việc triển khai thực hiện còn gặp một số khó khăn, chậm tiến độ.

- Về công tác đảm bảo an toàn thông tin mạng: 95% cơ quan đã cử cán bộ chuyên trách CNTT tham gia các lớp đào tạo, tập huấn về an toàn thông tin do Sở TT&TT tổ chức trong năm 2017; 90% cơ quan đã tổ chức đánh giá, kiểm tra an toàn thông tin định kỳ hàng năm cho hệ thống CNTT theo các hướng dẫn của Sở TT&TT. Tuy nhiên, còn rất ít cơ quan quan tâm đầu tư các thiết bị bảo mật chuyên dụng (tường lửa, IPS...) để đảm bảo cho hệ thống mạng CNTT của cơ quan.

- Về nhân lực cho ứng dụng CNTT: tỷ lệ cán bộ, công chức đã qua đào tạo đáp ứng khả năng ứng dụng CNTT phục vụ công tác chuyên môn, nghiệp vụ ngày càng được nâng cao. Năm 2017, Sở TT&TT đã tổ chức nhiều chương trình tập huấn cho CBCC, đặc biệt là cho đối tượng cán bộ chuyên trách CNTT của các cơ quan nhằm đáp ứng và phục vụ hoạt động ứng dụng CNTT của các cơ quan. Hiện đội ngũ cán bộ chuyên trách CNTT tại nhiều cơ quan đang còn phải kiêm nhiệm nhiều công việc, không đồng đều về năng lực chuyên môn.

- Về cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT: 100% các cơ quan nhà nước có xây dựng kế hoạch ứng dụng CNTT hàng năm; 100% cơ quan có quy chế, quy định về hoạt động ứng dụng CNTT; 100% cơ quan có bố trí kinh phí chi cho CNTT; số cơ quan vận dụng các quy định để áp dụng cơ chế, chế độ đãi ngộ cho cán bộ chuyên trách CNTT còn ít.

- Về ứng dụng CNTT tại UBND cấp xã (đối với UBND cấp huyện): Thực hiện chương trình xây dựng Nông thôn mới và triển khai xây dựng chính quyền điện tử, năm 2017 tại UBND cấp xã đã có những chuyển biến tích cực trong

việc triển khai các ứng dụng CNTT và hệ thống trang thiết bị đã cơ bản được đầu tư, nâng cấp; 84% cán bộ, công chức cấp xã được trang bị máy tính; 100% UBND cấp xã có mạng máy tính nội bộ (LAN); 36% UBND cấp xã có bộ phận một cửa ứng dụng CNTT; 67% UBND cấp xã có phần mềm QLVB&HSCV và trên 90% UBND cấp xã có trang thông tin điện tử riêng.

### **3. Kết quả xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT của các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh**

Căn cứ Quyết định số 4289/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh và kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT của các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh năm 2017, kết quả xếp hạng được chia làm 2 bảng như sau:

Bảng 1 - Xếp hạng dành cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh

Bảng 2 - Xếp hạng dành cho UBND các huyện, thị xã, thành phố.

*(Chi tiết các bảng xếp hạng tại phụ lục kèm theo)*

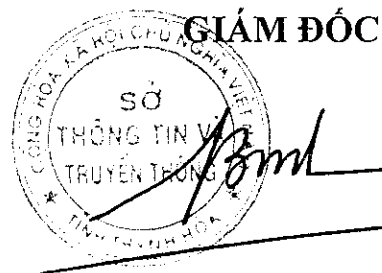
### **III. Kiến nghị, đề xuất**

Để các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố nắm được thực trạng, vị trí xếp hạng về mức độ ứng dụng CNTT của cơ quan mình, từ đó có kế hoạch đẩy mạnh ứng dụng CNTT tại các cơ quan, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, chỉ đạo, điều hành và cải cách thủ tục hành chính, hướng tới xây dựng chính quyền điện tử; Sở Thông tin và Truyền thông kính đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh cho công bố kết quả xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT năm 2017.

Sở Thông tin và Truyền thông kính báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh. 

#### **Nơi nhận:**

- Chủ tịch UBND tỉnh (để BC);
- PCT UBND tỉnh Lê Anh Tuấn (để BC);
- Lưu: VT, CNTT-05.



**Trần Duy Bình**

**Phụ lục: Kết quả xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT**  
**trong các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Thanh Hóa năm 2017**  
*(Kèm theo báo cáo số: 464/BC-STTT ngày 27/4/2018 của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông)*

**I. Bảng xếp hạng dành cho khối sở, ban, ngành cấp tỉnh**

**1.1. Xếp hạng chung**

| STT | Tên đơn vị                              | Hạ tầng CNTT | Ứng dụng CNTT trong nội bộ cơ quan | Ứng dụng CNTT phục vụ người dân, DN | Công tác đảm bảo ATTT mạng | Nhân lực cho ứng dụng CNTT | Cơ chế, chính sách và các quy định | Tổng điểm | Xếp hạng |          |          |
|-----|-----------------------------------------|--------------|------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------|----------------------------|------------------------------------|-----------|----------|----------|----------|
|     |                                         |              |                                    |                                     |                            |                            |                                    |           | Năm 2017 | Năm 2016 | Năm 2015 |
| I   | Nhóm các cơ quan có mức độ ứng dụng Tốt |              |                                    |                                     |                            |                            |                                    |           |          |          |          |
| 1.  | Văn phòng UBND tỉnh                     | 8            | 35                                 | 17.07                               | 15                         | 7                          | 10                                 | 92.07     | 1        | 1        | 1        |
| 2.  | Sở Thông tin và Truyền thông            | 8            | 35                                 | 17                                  | 15                         | 7                          | 10                                 | 92        | 2        | 2        | 2        |
| 3.  | Sở Tài chính                            | 8            | 32.75                              | 14.08                               | 15                         | 7                          | 9                                  | 85.83     | 3        | 5        | 4        |
| 4.  | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội      | 7.7          | 32.5                               | 16                                  | 14.41                      | 7                          | 8                                  | 85.61     | 4        | 4        | 6        |
| 5.  | Sở Giáo dục và Đào tạo                  | 7.45         | 32.5                               | 15.5                                | 15                         | 6                          | 9                                  | 85.45     | 5        | 3        | 5        |
| II  | Nhóm các cơ quan có mức độ ứng dụng Khá |              |                                    |                                     |                            |                            |                                    |           |          |          |          |
| 6.  | Sở Tư Pháp                              | 7            | 32.25                              | 14                                  | 14                         | 7                          | 7                                  | 81.25     | 6        | 15       | 16       |
| 7.  | Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN     | 7.23         | 32.25                              | 14                                  | 14.64                      | 7                          | 6                                  | 81.12     | 7        | 14       | 18       |
| 8.  | Thanh tra tỉnh                          | 7.4          | 31                                 | 13                                  | 13                         | 7                          | 6                                  | 77.4      | 8        | 9        | 9        |
| 9.  | Sở Tài nguyên và Môi trường             | 7.23         | 31                                 | 13                                  | 14                         | 6                          | 6                                  | 77.23     | 9        | 7        | 3        |
| 10. | Sở Kế hoạch và Đầu tư                   | 7.03         | 31                                 | 12                                  | 14                         | 7                          | 6                                  | 77.03     | 10       | 10       | 12       |
| 11. | Sở Khoa học và Công nghệ                | 7.15         | 31.5                               | 10.5                                | 14.61                      | 7                          | 6                                  | 76.76     | 11       | 13       | 19       |
| 12. | Sở Công Thương                          | 7.4          | 29                                 | 13                                  | 13                         | 6                          | 6                                  | 74.4      | 12       | 6        | 8        |
| 13. | Sở Giao thông Vận tải                   | 7.4          | 32.25                              | 8                                   | 14.56                      | 6                          | 6                                  | 74.21     | 13       | 12       | 14       |
| 14. | Sở Nội vụ                               | 7            | 30                                 | 10.5                                | 13.43                      | 7                          | 6                                  | 73.93     | 14       | 17       | 10       |

| STT        | Tên đơn vị                                            | Hạ tầng CNTT | Ứng dụng CNTT trong nội bộ cơ quan | Ứng dụng CNTT phục vụ người dân, DN | Công tác đảm bảo ATTT mạng | Nhân lực cho ứng dụng CNTT | Cơ chế, chính sách và các quy định | Tổng điểm | Xếp hạng |          |          |
|------------|-------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------|----------------------------|------------------------------------|-----------|----------|----------|----------|
|            |                                                       |              |                                    |                                     |                            |                            |                                    |           | Năm 2017 | Năm 2016 | Năm 2015 |
| 15.        | Sở Ngoại vụ                                           | 7.4          | 32.5                               | 14                                  | 7                          | 7                          | 6                                  | 73.9      | 15       | 11       | 11       |
| 16.        | Sở Nông nghiệp và Phát triển NT                       | 7.03         | 28                                 | 13                                  | 12.5                       | 7                          | 6                                  | 73.53     | 16       | 8        | 7        |
| 17.        | Sở Y tế                                               | 6            | 27                                 | 14                                  | 13                         | 7                          | 6                                  | 73        | 17       | 19       | 15       |
| <b>III</b> | <b>Nhóm các cơ quan có mức độ ứng dụng Trung bình</b> |              |                                    |                                     |                            |                            |                                    |           |          |          |          |
| 18.        | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch                       | 6.7          | 30.5                               | 7                                   | 13.63                      | 6                          | 6                                  | 69.83     | 18       | 16       | 13       |
| 19.        | Sở Xây dựng                                           | 6            | 27                                 | 10.98                               | 13.54                      | 6                          | 6                                  | 69.52     | 19       | 18       | 17       |
| 20.        | Ban Dân tộc                                           | 6.2          | 31                                 | 5                                   | 14                         | 6                          | 6                                  | 68.2      | 20       | 20       | 20       |

## 1.2. Xếp hạng theo lĩnh vực

### a) Hạ tầng kỹ thuật CNTT

| STT | Tên đơn vị                          | Hạ tầng CNTT | Xếp hạng năm 2017 |
|-----|-------------------------------------|--------------|-------------------|
| 1.  | Văn phòng UBND tỉnh                 | 8            | 1                 |
| 2.  | Sở Thông tin và Truyền thông        | 8            | 1                 |
| 3.  | Sở Tài chính                        | 8            | 1                 |
| 4.  | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội  | 7.7          | 2                 |
| 5.  | Sở Giáo dục và Đào tạo              | 7.45         | 3                 |
| 6.  | Thanh tra tỉnh                      | 7.4          | 4                 |
| 7.  | Sở Công Thương                      | 7.4          | 4                 |
| 8.  | Sở Giao thông Vận tải               | 7.4          | 4                 |
| 9.  | Sở Ngoại vụ                         | 7.4          | 4                 |
| 10. | Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN | 7.23         | 5                 |
| 11. | Sở Tài nguyên và Môi trường         | 7.23         | 5                 |

|     |                                 |      |    |
|-----|---------------------------------|------|----|
| 12. | Sở Khoa học và Công nghệ        | 7.15 | 6  |
| 13. | Sở Kế hoạch và Đầu tư           | 7.03 | 7  |
| 14. | Sở Nông nghiệp và Phát triển NT | 7.03 | 7  |
| 15. | Sở Tư Pháp                      | 7    | 8  |
| 16. | Sở Nội vụ                       | 7    | 8  |
| 17. | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 6.7  | 9  |
| 18. | Ban Dân tộc                     | 6.2  | 10 |
| 19. | Sở Y tế                         | 6    | 11 |
| 20. | Sở Xây dựng                     | 6    | 11 |

**b) Ứng dụng CNTT trong nội bộ cơ quan**

| STT | Tên đơn vị                          | Ứng dụng CNTT<br>trong nội bộ cơ<br>quan | Xếp hạng năm<br>2017 |
|-----|-------------------------------------|------------------------------------------|----------------------|
| 1.  | Văn phòng UBND tỉnh                 | 35                                       | 1                    |
| 2.  | Sở Thông tin và Truyền thông        | 35                                       | 1                    |
| 3.  | Sở Tài chính                        | 32.75                                    | 2                    |
| 4.  | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội  | 32.5                                     | 3                    |
| 5.  | Sở Giáo dục và Đào tạo              | 32.5                                     | 3                    |
| 6.  | Sở Ngoại vụ                         | 32.5                                     | 3                    |
| 7.  | Sở Giao thông Vận tải               | 32.25                                    | 4                    |
| 8.  | Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN | 32.25                                    | 4                    |
| 9.  | Sở Tư Pháp                          | 32.25                                    | 4                    |
| 10. | Sở Khoa học và Công nghệ            | 31.5                                     | 5                    |
| 11. | Thanh tra tỉnh                      | 31                                       | 6                    |
| 12. | Sở Tài nguyên và Môi trường         | 31                                       | 6                    |
| 13. | Sở Kế hoạch và Đầu tư               | 31                                       | 6                    |
| 14. | Ban Dân tộc                         | 31                                       | 6                    |
| 15. | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch     | 30.5                                     | 7                    |
| 16. | Sở Nội vụ                           | 30                                       | 8                    |

|     |                                 |    |    |
|-----|---------------------------------|----|----|
| 17. | Sở Công Thương                  | 29 | 9  |
| 18. | Sở Nông nghiệp và Phát triển NT | 28 | 10 |
| 19. | Sở Y tế                         | 27 | 11 |
| 20. | Sở Xây dựng                     | 27 | 11 |

**c) Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp**

| STT | Tên đơn vị                          | Ứng dụng CNTT<br>phục vụ người dân,<br>doanh nghiệp | Xếp hạng năm 2017 |
|-----|-------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------|
| 1.  | Văn phòng UBND tỉnh                 | 17.07                                               | 1                 |
| 2.  | Sở Thông tin và Truyền thông        | 17                                                  | 2                 |
| 3.  | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội  | 16                                                  | 3                 |
| 4.  | Sở Giáo dục và Đào tạo              | 15.5                                                | 4                 |
| 5.  | Sở Tài chính                        | 14.08                                               | 5                 |
| 6.  | Sở Ngoại vụ                         | 14                                                  | 6                 |
| 7.  | Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN | 14                                                  | 6                 |
| 8.  | Sở Tư Pháp                          | 14                                                  | 6                 |
| 9.  | Sở Y tế                             | 14                                                  | 6                 |
| 10. | Thanh tra tỉnh                      | 13                                                  | 7                 |
| 11. | Sở Tài nguyên và Môi trường         | 13                                                  | 7                 |
| 12. | Sở Công Thương                      | 13                                                  | 7                 |
| 13. | Sở Nông nghiệp và Phát triển NT     | 13                                                  | 7                 |
| 14. | Sở Kế hoạch và Đầu tư               | 12                                                  | 8                 |
| 15. | Sở Xây dựng                         | 10.98                                               | 9                 |
| 16. | Sở Khoa học và Công nghệ            | 10.5                                                | 10                |
| 17. | Sở Nội vụ                           | 10.5                                                | 10                |
| 18. | Sở Giao thông Vận tải               | 8                                                   | 11                |
| 19. | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch     | 7                                                   | 12                |
| 20. | Ban Dân tộc                         | 5                                                   | 13                |

**d) Công tác đảm bảo an toàn thông tin mạng**

| STT | Tên đơn vị                          | Công tác đảm bảo ATTT mạng | Xếp hạng năm 2017 |
|-----|-------------------------------------|----------------------------|-------------------|
| 1.  | Văn phòng UBND tỉnh                 | 15                         | 1                 |
| 2.  | Sở Thông tin và Truyền thông        | 15                         | 1                 |
| 3.  | Sở Giáo dục và Đào tạo              | 15                         | 1                 |
| 4.  | Sở Tài chính                        | 15                         | 1                 |
| 5.  | Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN | 14.64                      | 2                 |
| 6.  | Sở Khoa học và Công nghệ            | 14.61                      | 3                 |
| 7.  | Sở Giao thông Vận tải               | 14.56                      | 4                 |
| 8.  | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội  | 14.41                      | 5                 |
| 9.  | Sở Tư Pháp                          | 14                         | 6                 |
| 10. | Sở Tài nguyên và Môi trường         | 14                         | 6                 |
| 11. | Sở Kế hoạch và Đầu tư               | 14                         | 6                 |
| 12. | Ban Dân tộc                         | 14                         | 6                 |
| 13. | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch     | 13.63                      | 7                 |
| 14. | Sở Xây dựng                         | 13.54                      | 8                 |
| 15. | Sở Nội vụ                           | 13.43                      | 9                 |
| 16. | Sở Y tế                             | 13                         | 10                |
| 17. | Thanh tra tỉnh                      | 13                         | 10                |
| 18. | Sở Công Thương                      | 13                         | 10                |
| 19. | Sở Nông nghiệp và Phát triển NT     | 12.5                       | 11                |
| 20. | Sở Ngoại vụ                         | 7                          | 12                |

**e) Nhân lực cho ứng dụng CNTT**

| STT | Tên đơn vị                   | Nhân lực cho ứng dụng CNTT | Xếp hạng năm 2017 |
|-----|------------------------------|----------------------------|-------------------|
| 1.  | Văn phòng UBND tỉnh          | 7                          | 1                 |
| 2.  | Sở Thông tin và Truyền thông | 7                          | 1                 |

|     |                                     |   |   |
|-----|-------------------------------------|---|---|
| 3.  | Sở Tài chính                        | 7 | 1 |
| 4.  | Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN | 7 | 1 |
| 5.  | Sở Khoa học và Công nghệ            | 7 | 1 |
| 6.  | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội  | 7 | 1 |
| 7.  | Sở Tư Pháp                          | 7 | 1 |
| 8.  | Sở Kế hoạch và Đầu tư               | 7 | 1 |
| 9.  | Sở Nội vụ                           | 7 | 1 |
| 10. | Sở Y tế                             | 7 | 1 |
| 11. | Thanh tra tỉnh                      | 7 | 1 |
| 12. | Sở Nông nghiệp và Phát triển NT     | 7 | 1 |
| 13. | Sở Ngoại vụ                         | 7 | 1 |
| 14. | Sở Giáo dục và Đào tạo              | 6 | 2 |
| 15. | Sở Giao thông Vận tải               | 6 | 2 |
| 16. | Sở Tài nguyên và Môi trường         | 6 | 2 |
| 17. | Ban Dân tộc                         | 6 | 2 |
| 18. | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch     | 6 | 2 |
| 19. | Sở Xây dựng                         | 6 | 2 |
| 20. | Sở Công Thương                      | 6 | 2 |

**f) Cơ chế, chính sách và các quy định**

| STT | Tên đơn vị                         | Cơ chế, chính sách và các quy định | Xếp hạng năm 2017 |
|-----|------------------------------------|------------------------------------|-------------------|
| 1.  | Văn phòng UBND tỉnh                | 10                                 | 1                 |
| 2.  | Sở Thông tin và Truyền thông       | 10                                 | 1                 |
| 3.  | Sở Tài chính                       | 9                                  | 2                 |
| 4.  | Sở Giáo dục và Đào tạo             | 9                                  | 2                 |
| 5.  | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | 8                                  | 3                 |
| 6.  | Sở Tư Pháp                         | 7                                  | 4                 |

|     |                                     |   |   |
|-----|-------------------------------------|---|---|
| 7.  | Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN | 6 | 5 |
| 8.  | Sở Khoa học và Công nghệ            | 6 | 5 |
| 9.  | Sở Kế hoạch và Đầu tư               | 6 | 5 |
| 10. | Sở Nội vụ                           | 6 | 5 |
| 11. | Sở Y tế                             | 6 | 5 |
| 12. | Thanh tra tỉnh                      | 6 | 5 |
| 13. | Sở Nông nghiệp và Phát triển NT     | 6 | 5 |
| 14. | Sở Ngoại vụ                         | 6 | 5 |
| 15. | Sở Giao thông Vận tải               | 6 | 5 |
| 16. | Sở Tài nguyên và Môi trường         | 6 | 5 |
| 17. | Ban Dân tộc                         | 6 | 5 |
| 18. | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch     | 6 | 5 |
| 19. | Sở Xây dựng                         | 6 | 5 |
| 20. | Sở Công Thương                      | 6 | 5 |

## II. Bảng xếp hạng dành cho khối UBND các huyện, thị xã, thành phố

### 2.1. Xếp hạng chung:

| STT | Tên đơn vị                              | Hạ tầng CNTT | Ứng dụng CNTT trong nội bộ cơ quan | Ứng dụng CNTT phục vụ người dân, DN | Công tác đảm bảo ATTT mạng | Nhân lực cho ứng dụng CNTT | Cơ chế, chính sách và các quy định | Ứng dụng CNTT tại cấp xã | Tổng cộng | Xếp hạng |          |          |
|-----|-----------------------------------------|--------------|------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------|----------------------------|------------------------------------|--------------------------|-----------|----------|----------|----------|
|     |                                         |              |                                    |                                     |                            |                            |                                    |                          |           | Năm 2017 | Năm 2016 | Năm 2015 |
| I   | Nhóm các cơ quan có mức độ ứng dụng Tốt |              |                                    |                                     |                            |                            |                                    |                          |           |          |          |          |
| 1.  | UBND thị xã Bim Sơn                     | 7.02         | 23.44                              | 17                                  | 15                         | 7                          | 10                                 | 9.47                     | 88.93     | 1        | 1        | 1        |
| 2.  | UBND huyện Triệu Sơn                    | 7.1          | 24.7                               | 16                                  | 15                         | 7                          | 7                                  | 9.01                     | 85.81     | 2        | 9        | 17       |
| 3.  | UBND huyện Hoằng Hóa                    | 7.4          | 24                                 | 14                                  | 14                         | 7                          | 10                                 | 9.4                      | 85.8      | 3        | 4        | 12       |
| 4.  | UBND huyện Ngọc Lặc                     | 7.1          | 24                                 | 13.5                                | 15                         | 7                          | 10                                 | 9.04                     | 85.64     | 4        | 14       | 18       |
| 5.  | UBND huyện Thọ Xuân                     | 7.1          | 23.25                              | 15                                  | 14                         | 7                          | 9                                  | 9.9                      | 85.25     | 5        | 13       | 22       |

| STT        | Tên đơn vị                                            | Hạ tầng CNTT | Ứng dụng CNTT trong nội bộ cơ quan | Ứng dụng CNTT phục vụ người dân, DN | Công tác đảm bảo ATTT mạng | Nhân lực cho ứng dụng CNTT | Cơ chế, chính sách và các quy định | Ứng dụng CNTT tại cấp xã | Tổng cộng | Xếp hạng |          |          |
|------------|-------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------|----------------------------|------------------------------------|--------------------------|-----------|----------|----------|----------|
|            |                                                       |              |                                    |                                     |                            |                            |                                    |                          |           | Năm 2017 | Năm 2016 | Năm 2015 |
| 6.         | UBND huyện Đông Sơn                                   | 7.05         | 24                                 | 15.5                                | 14                         | 6                          | 10                                 | 8.68                     | 85.23     | 6        | 27       | 23       |
| 7.         | UBND huyện Như Xuân                                   | 7.1          | 23.45                              | 13.5                                | 15                         | 7                          | 9                                  | 10                       | 85.05     | 7        | 16       | 10       |
| <b>II</b>  | <b>Nhóm các cơ quan có mức độ ứng dụng Khá</b>        |              |                                    |                                     |                            |                            |                                    |                          |           |          |          |          |
| 8.         | UBND huyện Cẩm Thủy                                   | 7            | 22.65                              | 14                                  | 15                         | 7                          | 6                                  | 8.6                      | 80.25     | 8        | 3        | 5        |
| 9.         | UBND huyện Yên Định                                   | 6.93         | 21.6                               | 14                                  | 13                         | 6                          | 8                                  | 9.57                     | 79.1      | 9        | 6        | 8        |
| 10.        | UBND TP Sầm Sơn                                       | 6.84         | 21.85                              | 14                                  | 15                         | 6                          | 6                                  | 9.23                     | 78.92     | 10       | 11       | 25       |
| 11.        | UBND Thành phố Thanh Hóa                              | 7.4          | 22                                 | 13                                  | 14                         | 6                          | 7                                  | 9.3                      | 78.7      | 11       | 2        | 2        |
| 12.        | UBND huyện Như Thanh                                  | 7.3          | 23.5                               | 10                                  | 14                         | 7                          | 7                                  | 9.71                     | 78.51     | 12       | 18       | 11       |
| 13.        | UBND huyện Nga Sơn                                    | 7.24         | 23.25                              | 14                                  | 13                         | 7                          | 6                                  | 7.62                     | 78.11     | 13       | 5        | 4        |
| 14.        | UBND huyện Quảng Xương                                | 7.4          | 23.5                               | 10                                  | 14                         | 7                          | 7                                  | 9.2                      | 78.1      | 14       | 8        | 14       |
| 15.        | UBND huyện Thường Xuân                                | 7            | 23                                 | 11                                  | 14                         | 7                          | 7                                  | 9                        | 78        | 15       | 22       | 21       |
| 16.        | UBND huyện Quan Sơn                                   | 7            | 22.3                               | 12                                  | 14                         | 7                          | 6                                  | 9.6                      | 77.9      | 16       | 6        | 8        |
| 17.        | UBND huyện Tĩnh Gia                                   | 7.26         | 22.25                              | 12                                  | 14                         | 6                          | 7                                  | 9.18                     | 77.69     | 17       | 20       | 15       |
| 18.        | UBND huyện Quan Hóa                                   | 7            | 22.9                               | 8                                   | 14                         | 7                          | 9                                  | 9                        | 76.9      | 18       | 19       | 24       |
| 19.        | UBND huyện Hà Trung                                   | 6.5          | 20                                 | 14                                  | 15                         | 7                          | 6                                  | 8                        | 76.5      | 19       | 21       | 9        |
| 20.        | UBND huyện Thiệu Hóa                                  | 7.1          | 21.4                               | 11                                  | 13                         | 7                          | 7                                  | 8.4                      | 74.9      | 20       | 26       | 27       |
| <b>III</b> | <b>Nhóm các cơ quan có mức độ ứng dụng Trung bình</b> |              |                                    |                                     |                            |                            |                                    |                          |           |          |          |          |
| 21.        | UBND huyện Nông Cống                                  | 6.97         | 17.25                              | 10                                  | 14                         | 7                          | 6                                  | 8.57                     | 69.79     | 21       | 12       | 6        |
| 22.        | UBND huyện Hậu Lộc                                    | 6.94         | 17                                 | 11                                  | 13                         | 7                          | 6                                  | 8.6                      | 69.54     | 22       | 17       | 16       |
| 23.        | UBND huyện Vĩnh Lộc                                   | 7.1          | 17.65                              | 9                                   | 14                         | 7                          | 5.5                                | 8.6                      | 68.85     | 23       | 10       | 26       |
| 24.        | UBND huyện Thạch Thành                                | 6.79         | 17.1                               | 9                                   | 15                         | 6                          | 6                                  | 8.6                      | 68.49     | 24       | 15       | 13       |
| 25.        | UBND huyện Lang Chánh                                 | 6.82         | 21.45                              | 3.97                                | 14                         | 6                          | 7                                  | 8.67                     | 67.91     | 25       | 15       | 13       |
| 26.        | UBND huyện Mường Lát                                  | 7.1          | 21.75                              | 4                                   | 14                         | 6                          | 5                                  | 8.39                     | 66.24     | 26       | 23       | 19       |
| 27.        | UBND huyện Bá Thước                                   | 6.95         | 23.05                              | 2                                   | 13                         | 6                          | 6                                  | 8.67                     | 65.67     | 27       | 24       | 20       |

## 2.2. Xếp hạng theo lĩnh vực

### a) Hạ tầng kỹ thuật CNTT

| STT | Tên đơn vị               | Hạ tầng CNTT | Xếp hạng năm 2017 |
|-----|--------------------------|--------------|-------------------|
| 1.  | UBND huyện Hoằng Hóa     | 7.4          | 1                 |
| 2.  | UBND Thành phố Thanh Hóa | 7.4          | 1                 |
| 3.  | UBND huyện Quảng Xương   | 7.4          | 1                 |
| 4.  | UBND huyện Như Thanh     | 7.3          | 2                 |
| 5.  | UBND huyện Tĩnh Gia      | 7.26         | 3                 |
| 6.  | UBND huyện Nga Sơn       | 7.24         | 4                 |
| 7.  | UBND huyện Triệu Sơn     | 7.1          | 5                 |
| 8.  | UBND huyện Ngọc Lặc      | 7.1          | 5                 |
| 9.  | UBND huyện Thọ Xuân      | 7.1          | 5                 |
| 10. | UBND huyện Như Xuân      | 7.1          | 5                 |
| 11. | UBND huyện Thiệu Hóa     | 7.1          | 5                 |
| 12. | UBND huyện Vĩnh Lộc      | 7.1          | 5                 |
| 13. | UBND huyện Mường Lát     | 7.1          | 5                 |
| 14. | UBND huyện Đông Sơn      | 7.05         | 6                 |
| 15. | UBND thị xã Bim Sơn      | 7.02         | 7                 |
| 16. | UBND huyện Cẩm Thủy      | 7            | 8                 |
| 17. | UBND huyện Thường Xuân   | 7            | 8                 |
| 18. | UBND huyện Quan Sơn      | 7            | 8                 |
| 19. | UBND huyện Quan Hóa      | 7            | 8                 |
| 20. | UBND huyện Nông Cống     | 6.97         | 9                 |
| 21. | UBND huyện Bá Thước      | 6.95         | 10                |
| 22. | UBND huyện Hậu Lộc       | 6.94         | 11                |
| 23. | UBND huyện Yên Định      | 6.93         | 12                |
| 24. | UBND TP Sầm Sơn          | 6.84         | 13                |
| 25. | UBND huyện Lang Chánh    | 6.82         | 14                |
| 26. | UBND huyện Thạch Thành   | 6.79         | 15                |

|     |                     |     |    |
|-----|---------------------|-----|----|
| 27. | UBND huyện Hà Trung | 6.5 | 16 |
|-----|---------------------|-----|----|

**b) Ứng dụng CNTT trong nội bộ cơ quan**

| STT | Tên đơn vị               | Ứng dụng CNTT trong nội bộ cơ quan | Xếp hạng năm 2017 |
|-----|--------------------------|------------------------------------|-------------------|
| 1.  | UBND huyện Triệu Sơn     | 24.7                               | 1                 |
| 2.  | UBND huyện Hoằng Hóa     | 24                                 | 2                 |
| 3.  | UBND huyện Ngọc Lặc      | 24                                 | 2                 |
| 4.  | UBND huyện Đông Sơn      | 24                                 | 2                 |
| 5.  | UBND huyện Quảng Xương   | 23.5                               | 3                 |
| 6.  | UBND huyện Như Thanh     | 23.5                               | 3                 |
| 7.  | UBND huyện Như Xuân      | 23.45                              | 4                 |
| 8.  | UBND thị xã Bim Sơn      | 23.44                              | 5                 |
| 9.  | UBND huyện Nga Sơn       | 23.25                              | 6                 |
| 10. | UBND huyện Thọ Xuân      | 23.25                              | 7                 |
| 11. | UBND huyện Bá Thước      | 23.05                              | 8                 |
| 12. | UBND huyện Thường Xuân   | 23                                 | 9                 |
| 13. | UBND huyện Quan Hóa      | 22.9                               | 10                |
| 14. | UBND huyện Cẩm Thủy      | 22.65                              | 11                |
| 15. | UBND huyện Quan Sơn      | 22.3                               | 12                |
| 16. | UBND huyện Tĩnh Gia      | 22.25                              | 13                |
| 17. | UBND Thành phố Thanh Hóa | 22                                 | 14                |
| 18. | UBND TP Sầm Sơn          | 21.85                              | 15                |
| 19. | UBND huyện Mường Lát     | 21.75                              | 16                |
| 20. | UBND huyện Yên Định      | 21.6                               | 17                |
| 21. | UBND huyện Lang Chánh    | 21.45                              | 18                |
| 22. | UBND huyện Thiệu Hóa     | 21.4                               | 19                |
| 23. | UBND huyện Hà Trung      | 20                                 | 20                |
| 24. | UBND huyện Vĩnh Lộc      | 17.65                              | 21                |

|     |                        |       |    |
|-----|------------------------|-------|----|
| 25. | UBND huyện Nông Cống   | 17.25 | 22 |
| 26. | UBND huyện Thạch Thành | 17.1  | 23 |
| 27. | UBND huyện Hậu Lộc     | 17    | 24 |

**c) Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp**

| STT | Tên đơn vị               | Ứng dụng CNTT<br>phục vụ người dân,<br>doanh nghiệp | Xếp hạng năm<br>2017 |
|-----|--------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------|
| 1.  | UBND thị xã Bim Sơn      | 17                                                  | 1                    |
| 2.  | UBND huyện Triệu Sơn     | 16                                                  | 2                    |
| 3.  | UBND huyện Đông Sơn      | 15.5                                                | 3                    |
| 4.  | UBND huyện Thọ Xuân      | 15                                                  | 4                    |
| 5.  | UBND huyện Hoằng Hóa     | 14                                                  | 5                    |
| 6.  | UBND huyện Nga Sơn       | 14                                                  | 5                    |
| 7.  | UBND huyện Cẩm Thủy      | 14                                                  | 5                    |
| 8.  | UBND TP Sầm Sơn          | 14                                                  | 5                    |
| 9.  | UBND huyện Yên Định      | 14                                                  | 5                    |
| 10. | UBND huyện Hà Trung      | 14                                                  | 5                    |
| 11. | UBND huyện Ngọc Lặc      | 13.5                                                | 6                    |
| 12. | UBND huyện Như Xuân      | 13.5                                                | 6                    |
| 13. | UBND Thành phố Thanh Hóa | 13                                                  | 7                    |
| 14. | UBND huyện Quan Sơn      | 12                                                  | 8                    |
| 15. | UBND huyện Tĩnh Gia      | 12                                                  | 8                    |
| 16. | UBND huyện Thường Xuân   | 11                                                  | 9                    |
| 17. | UBND huyện Thiệu Hóa     | 11                                                  | 9                    |
| 18. | UBND huyện Hậu Lộc       | 11                                                  | 9                    |
| 19. | UBND huyện Quảng Xương   | 10                                                  | 10                   |
| 20. | UBND huyện Như Thanh     | 10                                                  | 10                   |
| 21. | UBND huyện Nông Cống     | 10                                                  | 10                   |
| 22. | UBND huyện Vĩnh Lộc      | 9                                                   | 11                   |

|     |                        |      |    |
|-----|------------------------|------|----|
| 23. | UBND huyện Thạch Thành | 9    | 11 |
| 24. | UBND huyện Quan Hóa    | 8    | 12 |
| 25. | UBND huyện Mường Lát   | 4    | 13 |
| 26. | UBND huyện Lang Chánh  | 3.97 | 14 |
| 27. | UBND huyện Bá Thước    | 2    | 15 |

**d) Công tác đảm bảo an toàn thông tin**

| STT | Tên đơn vị               | Công tác đảm bảo<br>ATTT mạng | Xếp hạng năm 2017 |
|-----|--------------------------|-------------------------------|-------------------|
| 1.  | UBND thị xã Bim Sơn      | 15                            | 1                 |
| 2.  | UBND huyện Triệu Sơn     | 15                            | 1                 |
| 3.  | UBND huyện Cẩm Thủy      | 15                            | 1                 |
| 4.  | UBND TP Sầm Sơn          | 15                            | 1                 |
| 5.  | UBND huyện Hà Trung      | 15                            | 1                 |
| 6.  | UBND huyện Ngọc Lặc      | 15                            | 1                 |
| 7.  | UBND huyện Như Xuân      | 15                            | 1                 |
| 8.  | UBND huyện Thạch Thành   | 15                            | 1                 |
| 9.  | UBND huyện Đông Sơn      | 14                            | 2                 |
| 10. | UBND huyện Thọ Xuân      | 14                            | 2                 |
| 11. | UBND huyện Hoằng Hóa     | 14                            | 2                 |
| 12. | UBND Thành phố Thanh Hóa | 14                            | 2                 |
| 13. | UBND huyện Quan Sơn      | 14                            | 2                 |
| 14. | UBND huyện Tĩnh Gia      | 14                            | 2                 |
| 15. | UBND huyện Thường Xuân   | 14                            | 2                 |
| 16. | UBND huyện Quảng Xương   | 14                            | 2                 |
| 17. | UBND huyện Như Thanh     | 14                            | 2                 |
| 18. | UBND huyện Nông Cống     | 14                            | 2                 |
| 19. | UBND huyện Vĩnh Lộc      | 14                            | 2                 |
| 20. | UBND huyện Quan Hóa      | 14                            | 2                 |
| 21. | UBND huyện Mường Lát     | 14                            | 2                 |

|    |                       |    |   |
|----|-----------------------|----|---|
| 22 | UBND huyện Lang Chánh | 14 | 2 |
| 23 | UBND huyện Nga Sơn    | 13 | 3 |
| 24 | UBND huyện Yên Định   | 13 | 3 |
| 25 | UBND huyện Thiệu Hóa  | 13 | 3 |
| 26 | UBND huyện Hậu Lộc    | 13 | 3 |
| 27 | UBND huyện Bá Thước   | 13 | 3 |

**e) Nhân lực cho ứng dụng CNTT**

| STT | Tên đơn vị             | Nhân lực<br>cho ứng<br>dụng<br>CNTT | Xếp hạng năm 2017 |
|-----|------------------------|-------------------------------------|-------------------|
| 1.  | UBND thị xã Bim Sơn    | 7                                   | 1                 |
| 2.  | UBND huyện Triệu Sơn   | 7                                   | 1                 |
| 3.  | UBND huyện Cẩm Thủy    | 7                                   | 1                 |
| 4.  | UBND huyện Hà Trung    | 7                                   | 1                 |
| 5.  | UBND huyện Ngọc Lặc    | 7                                   | 1                 |
| 6.  | UBND huyện Như Xuân    | 7                                   | 1                 |
| 7.  | UBND huyện Thọ Xuân    | 7                                   | 1                 |
| 8.  | UBND huyện Hoằng Hóa   | 7                                   | 1                 |
| 9.  | UBND huyện Quan Sơn    | 7                                   | 1                 |
| 10. | UBND huyện Thường Xuân | 7                                   | 1                 |
| 11. | UBND huyện Quảng Xương | 7                                   | 1                 |
| 12. | UBND huyện Như Thanh   | 7                                   | 1                 |
| 13. | UBND huyện Nông Cống   | 7                                   | 1                 |
| 14. | UBND huyện Vĩnh Lộc    | 7                                   | 1                 |
| 15. | UBND huyện Quan Hóa    | 7                                   | 1                 |
| 16. | UBND huyện Nga Sơn     | 7                                   | 1                 |
| 17. | UBND huyện Thiệu Hóa   | 7                                   | 1                 |
| 18. | UBND huyện Hậu Lộc     | 7                                   | 1                 |

|     |                          |   |   |
|-----|--------------------------|---|---|
| 19. | UBND TP Sầm Sơn          | 6 | 2 |
| 20. | UBND huyện Thạch Thành   | 6 | 2 |
| 21. | UBND huyện Đông Sơn      | 6 | 2 |
| 22. | UBND Thành phố Thanh Hóa | 6 | 2 |
| 23. | UBND huyện Tĩnh Gia      | 6 | 2 |
| 24. | UBND huyện Mường Lát     | 6 | 2 |
| 25. | UBND huyện Lang Chánh    | 6 | 2 |
| 26. | UBND huyện Yên Định      | 6 | 2 |
| 27. | UBND huyện Bá Thước      | 6 | 2 |

**f) Cơ chế, chính sách và các quy định cho Ứng dụng CNTT**

| STT | Tên đơn vị               | Cơ chế, chính sách và các quy định | Xếp hạng năm 2017 |
|-----|--------------------------|------------------------------------|-------------------|
| 1.  | UBND thị xã Bim Sơn      | 10                                 | 1                 |
| 2.  | UBND huyện Ngọc Lặc      | 10                                 | 1                 |
| 3.  | UBND huyện Hoằng Hóa     | 10                                 | 1                 |
| 4.  | UBND huyện Đông Sơn      | 10                                 | 1                 |
| 5.  | UBND huyện Như Xuân      | 9                                  | 2                 |
| 6.  | UBND huyện Thọ Xuân      | 9                                  | 2                 |
| 7.  | UBND huyện Quan Hóa      | 9                                  | 2                 |
| 8.  | UBND huyện Yên Định      | 8                                  | 3                 |
| 9.  | UBND huyện Triệu Sơn     | 7                                  | 4                 |
| 10. | UBND huyện Thường Xuân   | 7                                  | 4                 |
| 11. | UBND huyện Quảng Xương   | 7                                  | 4                 |
| 12. | UBND huyện Như Thanh     | 7                                  | 4                 |
| 13. | UBND huyện Thiệu Hóa     | 7                                  | 4                 |
| 14. | UBND Thành phố Thanh Hóa | 7                                  | 4                 |
| 15. | UBND huyện Tĩnh Gia      | 7                                  | 4                 |
| 16. | UBND huyện Lang Chánh    | 7                                  | 4                 |

|     |                        |     |   |
|-----|------------------------|-----|---|
| 17. | UBND huyện Cẩm Thủy    | 6   | 5 |
| 18. | UBND huyện Hà Trung    | 6   | 5 |
| 19. | UBND huyện Quan Sơn    | 6   | 5 |
| 20. | UBND huyện Nông Cống   | 6   | 5 |
| 21. | UBND huyện Nga Sơn     | 6   | 5 |
| 22. | UBND huyện Hậu Lộc     | 6   | 5 |
| 23. | UBND TP Sầm Sơn        | 6   | 5 |
| 24. | UBND huyện Thạch Thành | 6   | 5 |
| 25. | UBND huyện Bá Thước    | 6   | 5 |
| 26. | UBND huyện Vĩnh Lộc    | 5.5 | 6 |
| 27. | UBND huyện Mường Lát   | 5   | 7 |

**g) Ứng dụng CNTT tại UBND cấp xã**

| STT | Tên đơn vị               | Ứng dụng CNTT tại cấp xã | Xếp hạng năm 2017 |
|-----|--------------------------|--------------------------|-------------------|
| 1.  | UBND huyện Như Xuân      | 10                       | 1                 |
| 2.  | UBND huyện Thọ Xuân      | 9.9                      | 2                 |
| 3.  | UBND huyện Như Thanh     | 9.71                     | 3                 |
| 4.  | UBND huyện Quan Sơn      | 9.6                      | 4                 |
| 5.  | UBND huyện Yên Định      | 9.57                     | 5                 |
| 6.  | UBND thị xã Bim Sơn      | 9.47                     | 6                 |
| 7.  | UBND huyện Hoằng Hóa     | 9.4                      | 7                 |
| 8.  | UBND Thành phố Thanh Hóa | 9.3                      | 8                 |
| 9.  | UBND TP Sầm Sơn          | 9.23                     | 9                 |
| 10. | UBND huyện Quảng Xương   | 9.2                      | 10                |
| 11. | UBND huyện Tĩnh Gia      | 9.18                     | 11                |
| 12. | UBND huyện Ngọc Lặc      | 9.04                     | 12                |
| 13. | UBND huyện Triệu Sơn     | 9.01                     | 13                |

|     |                        |      |    |
|-----|------------------------|------|----|
| 14. | UBND huyện Quan Hóa    | 9    | 14 |
| 15. | UBND huyện Thường Xuân | 9    | 14 |
| 16. | UBND huyện Đông Sơn    | 8.68 | 15 |
| 17. | UBND huyện Lang Chánh  | 8.67 | 16 |
| 18. | UBND huyện Bá Thước    | 8.67 | 16 |
| 19. | UBND huyện Cẩm Thủy    | 8.6  | 17 |
| 20. | UBND huyện Hậu Lộc     | 8.6  | 17 |
| 21. | UBND huyện Thạch Thành | 8.6  | 17 |
| 22. | UBND huyện Vĩnh Lộc    | 8.6  | 17 |
| 23. | UBND huyện Nông Cống   | 8.57 | 18 |
| 24. | UBND huyện Thiệu Hóa   | 8.4  | 19 |
| 25. | UBND huyện Mường Lát   | 8.39 | 20 |
| 26. | UBND huyện Hà Trung    | 8    | 21 |
| 27. | UBND huyện Nga Sơn     | 7.62 | 22 |